LIÊN VĂN BẢN HAY TIẾP NHẬN CỦA TIẾP NHẬN

Lê Huy Bắc*

TÓM TẮT

Khẳng định tính liên văn bản, Julia Kristeva cho rằng "bất kì một văn bản nào cũng được cấu trúc như là sự ghép mảnh của các trích dẫn; bất kì một văn bản nào cũng là sự hấp thu và chuyển đổi của các văn bản khác". Từ lí thuyết "trò chơi ngôn ngữ" (language game) của Wittgenstein, đến cái nhìn "tiểu tự sự", "đại tự sự" (Petit narrative, Grand narrative) của Jean-François Lyotard, lí thuyết "diễn ngôn" (discourse) của Michel Foucault và "thế vật" (simulacra) của Jean Baudrillard... ta thấy, các nhà hậu hiện đại xem thế giới là thế giới của ngôn từ. Tất cả đều được "kiến tạo" và hiện diện bởi ngôn từ. Vậy nên, mọi tồn tại của thế giới tự nhiên và xã hội đều là "văn bản" và văn bản nào cũng chịu sự chi phối bởi các văn bản khác. Chúng không bao giờ có được sự độc lập tuyệt đối. Do đó, liên văn bản là bản chất của tồn tại và mãi mãi là tiếp nhận của tiếp nhận.

ABSTRACT

Intertextuality or received by the receiving

Asserting on intertexuality, Julia Kristeva said that: "any text is constructed as a mosaic of quotations; any text is the absorption and transformation of another". From the theory of language game by Ludwig Wittgenstein, to the point of view Petit narrative, Grand narrative by Jean-François Lyotard, theory of discourse by Michel Foucault and Jean Baudrillard's simulacra etc. we can see that the postmodernists believe the world is The world of language which is built and presented by language. So all of existence in the nature and society is "texts" and all of texts also influenced by other texts. They never get the absolute independence. Therefore, intertextuality is the essence of existence and received by the receiving forever.

1. Nguồn gốc khái niệm liên văn bản

Liên văn bản (đúng hơn là tính liên văn bản: intertextuality) khái niệm do Julia Kristeva khởi xướng là "một lí thuyết về văn bản như một mạng lưới của những hệ thống kí hiệu được đặt trong mối quan hệ với những hệ thống biểu nghĩa khác hoạt động – cho thấy việc sử dụng kí hiệu một cách lí tưởng – trong một nền văn hóa"[1]. Linh hồn lí thuyết này chủ yếu được thể hiện trong tuyên bố của chính Kristeva: "any text is constructed as a mosaic of quotations; any text is the absorption and transformation of another"[2] (bất kì một văn bản nào cũng được cấu trúc như là sự ghép mảnh của các trích dẫn; bất kì một văn bản nào cũng là sự hấp thu và chuyển đổi của các văn bản khác).

Về thời điểm ra đời của liên văn bản, Kristeva cho rằng, nó đồng hành với sự xuất hiện của chủ nghĩa hiện đại thế kỉ 20 với các tên tuổi như James Joyce, Marcel Proust,... những nhà văn thuộc nhóm tiên phong, khai sinh ra một lối viết mới, khước từ chủ nghĩa hiện thực thế kỉ

* **GS.TS, Trường ĐHSP Hà Nội.**

[1] Irena Makaryk, (General editor), *Encyclopedia of Contemporary Literary Theory: Approaches, Scholars, Terms,* University of Toronto Press, Toronto, 1997, p.568.

[2] Kristeva, J. (1980) *Desire in Language: A Semiotic Approach to Literature and Art.* Leon S. Roudiez (ed.), T. Gora *et* al (trans.). New York: Columbia University Press. p.66.

19 đồng thời là những nhà cách tân nghệ thuật độc đáo và cũng đặt lại vấn đề về các tiêu chuẩn đạo đức... Tuy nhiên, do tính kế thừa và gợi mở của nó mà liên văn bản, theo chúng tôi, ắt hẳn ra đời ngay từ thời cổ sơ của nhân loại. Ngay đến thần thoại, loại hình tự sự sớm nhất của con người bản thân nó cũng bao chứa một khả năng liên văn bản nhất định đối với thể loại truyện kể nào đó mà ngày nay ta chưa thể biết đến, hoặc khác đi là liên văn bản với các nghi lễ tôn giáo nguyên thủy của con người. Về điểm này, chúng tôi cho rằng cổ mẫu là nơi lưu giữ nhiều nhất tính liên văn bản trong văn học.

Tuy chịu ảnh hưởng nhiều từ hai học giả cùng thời là Lucian Goldmann và Roland Barthes, nhưng cơ bản, lí thuyết của Kristeva được xây dựng trên nền tư tưởng về ngôn ngữ của Ferdinand de Saussure và Mikhail Bakhtin. Saussure cho rằng bản chất giao tiếp của ngôn ngữ là một hệ thống trừu tượng và phổ quát, trong đó cái biểu đạt hướng đến cái được biểu đạt tương ứng. Bakhtin thì xem giao tiếp ngôn ngữ có nguồn gốc từ sự tồn tại của "lời" trong những tình huống giao tiếp xã hội cá biệt, cả trong những khoảnh khắc hoạt động và tiếp nhận đặc thù của nó. Lí thuyết của Saussure hướng đến bản chất nội hàm của ngôn ngữ rằng một "từ" mang "nghĩa" vì có mối liên hệ nào đó với cái bên ngoài nó. Lí thuyết này thường được xem là nền tảng của chủ nghĩa cấu trúc, bao gồm những nghiên cứu hướng đến những cái biểu đạt nội dung nội tại đóng kín của tác phẩm mà nhà nghiên cứu có thể khai thác trong mối quan hệ với các thành tố khác cũng trong văn bản. Trong khi đó, Bakhtin cho rằng ngôn ngữ luôn mang tính đối thoại về bản chất trong những ngữ cảnh nhất định. Như thế ngôn ngữ có sức sống nội tại, có khả năng "cưỡng lại" ý thức của người sử dụng... Từ đó ta thấy, Kristeva đã kế thừa được tính biểu nghĩa của ngôn ngữ, đồng thời là khả năng mở rộng nghĩa của từ, tức là tính "gợi mở" về một cái khác trước đó hoặc đồng thời. Chỉ khác là bà nhấn mạnh đến vai trò của tiếp nhận. Như thế, ngôn ngữ không bao giờ là "chính-nó". Sự tồn tại của ngôn ngữ lúc nào cũng song hành với "sự kiểm chứng" từ những nét văn hóa và tập tục bên ngoài. Dẫu nhấn mạnh đến khả năng liên kết và ám chỉ "ngầm" nào đó, song cả Saussure lẫn Bakhtin đều không đề xuất khái niệm liên văn bản.

Sinh thời, Kristeva nghiên cứu Hegel và là người sống trong môi trường văn hóa mác xít một thời gian dài (bà sinh năm 1941 tại Bulgaria, đến 1965 mới sang Pháp) nên tư tưởng biện chứng vốn là phần tất yếu trong tư duy. Do vậy, không quá lời khi cho rằng tính liên văn bản của bà vẫn có cội nguồn từ những chuyển dịch tương tác và vận động không ngừng của các sự vật hiện tượng trong cuộc sống. Mỗi cá thể tồn tại đều không bao giờ là thuần chủng và đơn nhất tự thân.

Liên quan đến liên văn bản, còn có tư tưởng triết học táo bạo của Ludvig Wittgenstein với lí thuyết "trò chơi ngôn ngữ". Giới nghiên cứu ít, hay thậm chí không nói về sự ảnh hưởng của tư tưởng này đến lí thuyết liên văn bản, song sự kết hợp logic hay ngẫu nhiên của ngôn ngữ với vốn văn hóa thực tại hay vô thức cả từ phía người sáng tác lẫn người tri nhận để tạo nghĩa từ cái nhìn của Wittgenstein cũng là một bản chất không thiếu của liên văn bản.

Liên văn bản suy cho cùng cũng là một dạng trò chơi. Điều này có nghĩa, ít nhiều Kristeva cũng chịu ảnh hưởng từ lí thuyết của Wittgenstein. Với trò chơi liên văn bản, người ta có thể đặt ra quy ước rằng mọi tiếng nói của ngôn ngữ hôm nay đều mang bóng dáng tiên tổ. Mọi hình thức kể chuyện hay biểu cảm cũng đều là hình thức cổ xưa được tích lũy qua bao đời. Và như thế, bản chất của liên văn bản chính là các cổ mẫu được lưu giữ một cách ý thức hoặc vô thức trong ngôn ngữ.

Thuở Julia Kristeva vừa đến Pháp, bà hoạt động sôi nổi trong phong trào kí hiệu học. Thập niên 1960 ở Pháp là giai đoạn bùng nổ nhiều tư tưởng triết học, đặc biệt là triết học hậu hiện đại mà thời đó (và ngay cả bây giờ) nhiều người gọi tên bằng khái niệm Hậu cấu trúc luận. Nhiều học giả ban đầu không tham gia khuynh hướng hậu hiện đại, nhưng sau đó vẫn bị cuốn vào. Người ta ý thức được rằng dưới sự thống trị của

những thiết chế cực đoan, độc đoán nên "cái tôi" bị kéo về nhiều hướng, không còn là nó. Người ta ý thức được sự tha hóa đang diễn ra từng ngày từng giờ. Và bi đát hơn, dẫu có ý thức được điều đó thì hầu như con người vẫn khó có thể thoát được. Một yêu cầu được đặt ra cho các nhà triết học là xác định được bản thể và ngăn chặn quá trình bị biến thành "kẻ khác". Liên văn bản của Kristeva cũng nằm trong dụng ý cắt nghĩa nguồn gốc tha hóa đó của con người.

Mặt khác thời kì này, con người chán ngấy với những tiếng nói độc tôn của chủ nghĩa hiện đại. Người ta cần tinh thần dân chủ và khẳng định sự độc tôn duy nhất, mà cực đỉnh là chủ nghĩa phát xít, là thảm họa khủng khiếp đối với con người. Mọi sự vật hiện tượng đều tồn tại trong xu thế phụ thuộc và tương tác. Khẳng định nhiều tiếng nói trong một diễn ngôn tức tiếp cận đến tính dân chủ của thời đại. Liên văn bản về bản chất là nơi chứa đựng nhiều tiếng nói và hơn nữa là nơi khuyến khích nhiều tiếng nói xuất hiện để ghi nhận sự tri nhận riêng biệt của một hoặc nhiều "cái tôi" chiêm nghiệm mang tính cá nhân.

Đương nhiên, thời của Kristeva là thời của hậu cấu trúc, các nhà nghiên cứu tấn công vào lí thuyết "biểu đạt" của Saussure. Kristeva đã chuyển dịch khái niệm kí hiệu học (được định danh bằng thuật ngữ *semiology)* của Saussure sang kí hiệu học (semiotics). Kí hiệu học cấu trúc biện hộ cho tính khách quan của ngôn ngữ, cho rằng thần thoại và truyền thống văn hóa dân gian, tác phẩm văn chương hay bất cứ một văn bản văn hóa nào khác cũng đều có thể được phân tích một cách khoa học rõ ràng. Các nhà cấu trúc không chú ý đến người sáng tạo với tư cách là một chủ thể sử dụng ngôn từ. Họ cũng không quan tâm đến người đọc với tư cách là người tiếp nhận giải mã ngôn từ. Đồng thời họ cũng không chú ý đến cái biểu đạt là một thực thể có tính lịch sử và có rất nhiều cái biểu đạt cho cùng hiện tượng cũng như mối quan hệ liên văn bản giữa chúng. Những cái "ngoài văn bản" này hầu như bị các nhà cấu trúc bỏ sót. Nhận thấy được bất cập đó, khái niệm liên văn bản ra đời nhằm mở rộng biên độ của tri nhận và khả năng biểu nghĩa của ngôn từ. Nghiên cứu theo hướng liên văn bản cũng chính là nghiên cứu những "cái bị bỏ sót", "cái chưa hiện diện nhưng đã tiềm ẩn" trong nghiên cứu văn bản trước đó.

Một mô hình mới của kí hiệu học có tên gọi là *phân tích kí hiệu học* (semianalysis) được dành riêng cho nỗ lực sáng tạo của Kristeva. Từ đó, văn bản không được xem là đông cứng, chỉ được tiếp xúc một lần mà là dạng văn bản, qua người đọc, có khả năng sinh sản liên tục. Dẫn đến, tác phẩm luôn là sự thách thức nghĩa đối với người đọc. Người đọc không còn là tác nhân thụ động mà là một tác nhân tương tác, chủ động trong việc xác lập nghĩa. Vì lẽ này mà giới nghiên cứu gọi kí hiệu học của Kristeva là *kí hiệu học năng sản* (semiotics of production). Lí thuyết này xóa mờ đường viền của các phạm vi khoa học, logic học, ngôn ngữ và sự tưởng tượng vốn tách biệt trước đây trong nghiên cứu theo chủ nghĩa cấu trúc. Năng lực phân tích kí hiệu của Kristeva còn được phát huy nhờ những nghiên cứu của bà về phân tâm học. Người gây ảnh hưởng lớn đến bà ở lĩnh vực này là Jacques Lacan. Mối quan tâm đến lĩnh vực tâm lí luôn thường trực trong bà. Mãi đến 1979, Kristeva mới kết thúc khóa học về phân tâm học của mình. Từ việc cắt nghĩa hành vi trẻ phản ứng trước những kí hiệu bên ngoài, bà đã dần củng cố thêm quan điểm về hướng nghiên cứu kí hiệu trong quá trình vận động.

Trong công trình *Khát vọng trong ngôn ngữ: tiếp cận kí hiệu học với văn học và nghệ thuật (Desire in Language: A Semiotic Approach to Literature and Art, 1980)*, Kristeva làm sống lại lí thuyết đối thoại của Bakhtin qua hai tiểu luận quan trọng nhất của bà là *Văn bản bị giới hạn (The Bounded Text) và Lời, đối thoại và tiểu thuyết (Word, Dialogue, and Novel)*. Kristeva khẳng định sự chi phối của một văn bản đang được sáng tạo từ những văn bản từng tồn tại trước đó. Bà cho rằng nhà văn không khai sinh tác phẩm từ trong đầu mà đúng hơn là sáng tạo chúng từ những văn bản đã từng tồn tại. Vậy nên, văn bản đang được sáng tạo chỉ là "sự hoán vị của các văn bản,

một sự liên văn bản trong không gian của một văn bản được đưa ra"[1].

Không dừng lại ở những văn bản văn học đơn thuần, Kristeva còn đặt tác phẩm trong mối tương quan với văn hóa. Bà lập luận giữa văn bản văn học và văn bản văn hóa không hề có sự biệt lập mà chúng cùng xuất phát từ một nguồn chất liệu và cũng có mối liên văn bản với nhau. Sự liên văn bản này lại được đặt trên tính "đối thoại" – sử dụng lại quan điểm của Bakhtin, theo đó, nghệ sĩ khi sáng tạo đều phải đối diện với các truyền thống giao tiếp như với các tác giả, tác phẩm, xã hội, lịch sử và bạn đọc. Sự sáng tạo được kiểm định qua khả năng vượt thoát các rào cản đó. Không tạo được cái mới có nghĩa nghệ sĩ thất bại; còn tạo được cái mới thì đương nhiên vẫn chỉ là một sự tiếp nối nhất định với các truyền thống văn chương.

Dẫu sao thì Bakhtin không phải là người đầu tiên ở thế kỉ 20 nghiên cứu văn học dưới cái nhìn văn hóa, công đầu phải kể đến Sigmund Freud với lí thuyết phân tâm học. Những yếu tố vô thức trong lí thuyết của Freud thực chất là những cổ mẫu văn hóa được lưu giữ ngàn đời trong vô thức con người. Freud không nhấn mạnh đến tính đối thoại và tinh thần dân chủ của tự sự, cái mà ngay từ chủ nghĩa hiện đại cũng đã được chú ý nhưng phải đến chủ nghĩa hậu hiện đại thì mới có cơ hội bành trướng rộng rãi trong nhận thức của nhân loại. Từ thực tế đó, liên văn bản của Kristeva bám rất chặt vào ngữ cảnh sinh thành và văn hóa cội nguồn của chúng. Bà xem mọi văn bản đều có cấu trúc lí tưởng trong phạm vi đề xuất lối diễn ngôn đối thoại tích cực với truyền thống văn hóa gốc. Đặc biệt, bà nhấn mạnh tính thường xuyên không rõ ràng của văn bản. Bà xem bản chất của văn bản là mờ đục bởi chúng luôn tồn tại trong vô vàn mối liên văn bản. Nếu một văn bản quá rõ đối với người đọc thì hoặc người đọc đó có năng lực văn hóa thấp hoặc văn bản đó chưa đạt đến mức tuyệt phẩm. Vậy nên, nghĩa của văn bản là vô cùng tận. Lí giải điều này, Kristeva cho rằng văn bản không bao giờ có nghĩa đơn nhất và mọi cách đọc văn bản đều chỉ là sự giải thích tạm thời về nghĩa của chúng. Văn bản không chỉ được tạo sinh trong một môi trường văn hóa nhất định mà còn được cộng sinh trong quá trình tiếp xúc với cuộc sống. Mỗi thời đại, mỗi tâm thức đều có cách cắt nghĩa khác nhau về văn bản. Kristeva xem nghĩa của văn bản được kiến tạo dựa trên sự kết hợp giữa cái nhìn "bên trong" (inside) của độc giả với cái nhìn "bên ngoài" (outside) từ sự tác động xã hội lên văn bản.

Kí hiệu của Saussure là dạng kí hiệu "tĩnh", trong khi đó kí hiệu đối với các nhà hậu hiện đại là kí hiệu "động", kí hiệu "đang dịch chuyển", trên cả ba yếu tố: người mã hóa, người giải mã và bối cảnh tương tác khi mã hóa và giải mã. Xét ở các cấp độ này, kí hiệu luôn trong thế vận động. Quan niệm của Kristeva và các nhà hậu hiện đại đã mở ra một triển vọng vô cùng cho cách sử dụng và cắt nghĩa kí hiệu.

Julia Kristeva đã kết thừa một cách xuất sắc tri thức và tinh thần thời đại để xây dựng khái niệm *liên văn bản.* Kể từ lúc ra đời cho đến nay, khái niệm này không hề "đứng yên" mà luôn vận động tùy theo sự sử dụng của các nhà nghiên cứu. Ngay cả vai trò của Kristeva, không phải nhà nghiên cứu nào cũng thống nhất đề cao. Từ điển *Wikipedia* khi xác định đặc điểm liên văn bản cũng đã chỉ ra sự vận động này: "Liên văn bản là sự hình thành văn bản bằng một văn bản khác. Diện mạo liên văn bản gồm có: sự ám chỉ, trích dẫn, phỏng dịch, đạo văn, dịch, mô phỏng và nhại. Một ví dụ về liên văn bản là việc vay mượn và biến đổi của một văn bản trước đó hoặc là sự liên tưởng của một độc giả về một văn bản khác trong lúc đọc.

"Thuật ngữ "liên văn bản" bản thân nó được vay mượn và chuyển đổi nhiều lần kể từ khi được nhà hậu cấu trúc Julia Kristeva tạo ra từ 1966. Như triết gia William Irwin viết: thuật ngữ này "gần như có nhiều nghĩa tương ứng với số người sử dụng, từ sự trung thành của những người với cảnh mộng nguyên gốc của Kristeva đến những người đơn giản chỉ sử dụng nó như là một cách nói văn hoa về sự ám chỉ và tầm ảnh hưởng".

Đây đúng là tinh thần hậu hiện đại. Nội hàm

[1] Julia Kristeva (1980) *Desire in Language: A Semiotic Approach to Literature and Art.* Leon S. Roudiez (ed.), T. Gora et al (trans.). New York: Columbia University Press, p. 36.

khái niệm thường xuyên dịch chuyển theo từng cách sử dụng của người dùng. Nếu không đặt khái niệm đó trong hệ thống nhất định thì người đọc sẽ chẳng hề hiểu nổi người viết định nói gì. Tinh thần phản biện cũng là nền tảng cho các cách hiểu đó. *Wikipedia* nhận định tiếp: "Một số phê bình gia phàn nàn rằng tính phổ cập của thuật ngữ "liên văn bản" trong phê bình hậu hiện đại đã làm bùng nổ những thuật ngữ liên quan và những sắc thái quan trọng. Irwin than rằng liên văn bản che khuất sự ám chỉ (allusion) như một đối tượng của nghiên cứu văn học trong lúc thiếu đi sự định nghĩa rõ ràng của thuật ngữ này. Linda Hutcheon tranh luận rằng mối quan tâm quá đáng về liên văn bản đã loại bỏ vai trò của tác giả, bởi vì liên văn bản có thể được tìm thấy "trong mắt của người xem" và không đòi hỏi mục đích nào đối với người truyền đạt. Đối lập lại, trong *Lí thuyết nhại (A Theory of Parody)* Hutcheon lưu ý "nhại" luôn đề cao tác giả, người mã hóa sinh động một văn bản như là một sự mô phỏng nghịch mang tính chỉ trích. Tuy nhiên, cũng có nỗ lực xác định rõ hơn các kiểu dạng khác nhau của liên văn bản. Học giả chiết trung người Úc John Fiske đưa ra sự phân biệt giữa những gì ông dán nhãn liên văn bản "trục đứng" với liên văn bản "trục ngang". Liên văn bản trục ngang bao hàm các ám chỉ dựa trên "cùng cấp độ", chẳng hạn như khi sách này tham khảo sách khác, trái lại liên văn bản trục đứng được tìm thấy khi, chẳng hạn như, một cuốn sách là đối tượng tham khảo cho phim ảnh, bài hát, hoặc ngược lại. Tương tự, nhà ngôn ngữ học Norman Fairclough phân biệt giữa liên văn bản hiển lộ (manifest intertextuality) và liên văn bản cấu thành (constitutive intertextuality). Cái đầu tiên biểu hiện qua những thành tố liên văn bản như là sự tiền giả định, sự phủ định, nhại, mỉa mai… Cái thứ hai biểu hiện qua mối tương giao của những đặc tính mơ hồ trong một văn bản như cấu trúc, hình thức và thể loại. Liên văn bản cấu thành cũng liên quan đến tính liên phi mạch lạc (interdiscursivity), mặc dù nhìn chung tính liên phi mạch lạc liên quan đến mối quan hệ giữa các yếu tố hình thức lớn hơn của văn bản".

2. Ai là người quan trọng bậc nhất đối với liên văn bản?

Kristeva đề xuất khái niệm, nhưng trước bà, nội hàm của khái niệm này đã từng tồn tại. Và cùng thời với bà, cả Jacques Derrida lẫn Roland Barthes đều đóng vai trò quyết định đến sự phát triển của khái niệm.

Mục từ *Liên văn bản* trong *Bách khoa thư về chủ nghĩa hậu hiện đại*[1] do David Clippinger thực hiện. Mục này đề cập đến những nội hàm quan trọng của khái niệm, nhưng không một lần nhắc đến tên tuổi Julia Kristeva. Cũng thế, mục Julia Kristeva do Catherine Driscoll viết, lại vẫn không hề nhắc đến khái niệm liên văn bản. Vậy là những người chủ trương bách khoa thư này không đánh giá cao Julia Kristeva ở liên văn bản. Bà được khẳng định ở hai khía cạnh: nghiên cứu kí hiệu học và nữ quyền. Họ không xem Liên văn bản là sản phẩm độc đáo của Kristeva, thay vào đó là hai tên tuổi Jacques Derrida và Roland Barthes những người có tiếng nói quyết định đến khái niệm. Để thuận tiện cho việc theo dõi, chúng tôi dịch trọn vẹn cả mục từ Liên văn bản:

"Liên văn bản là phương pháp đọc một văn bản dựa vào văn bản khác mà sự soi sáng được chia sẻ qua việc cộng hưởng tư tưởng và văn bản; là sự xác nhận rằng mọi văn bản và tư tưởng đều tồn tại trong thiết chế quan hệ đa chiều. Thuật ngữ "liên văn bản" ngụ ý cả phương pháp đọc song hành văn bản để khám phá những điểm tương đồng và khác biệt cũng như tin rằng mọi văn bản và tư tưởng đều là một bộ phận và một phần trong tấm dệt các mối quan hệ văn bản, tư tưởng xã hội và lịch sử. Nhìn chung, liên văn bản đưa ra cú đột phá quan trọng vào những quan niệm trước đó về văn bản như một khối tự trị tách biệt về tư tưởng và lịch sử. Đọc liên văn bản vì vậy phải vượt qua rào cản cực đoan và thách thức sự bất khả xâm phạm từng được thừa nhận về thể loại bằng cách chứng minh rằng mọi văn bản và tư tưởng đều hấp thu từ những ngọn nguồn tư tưởng tương tự.

"Trước chủ nghĩa hậu cấu trúc, một văn bản văn học được xem như một vật khởi nguyên khép kín và tự trị; lịch sử, tiểu sử, và chính trị

[1] *Encyclopedia of postmodernism,* Edited by Victor E. Taylor and Charles E. Winquist, Routledge, New York, 2001. p. 190-191.

đều hoàn toàn phụ thuộc vào chính văn bản và sau đó là vào thói quen đọc. Văn bản được xem như tồn tại tách li với tác giả và quyền lực văn hóa của nó; văn bản được nhìn nhận như là sự chuyển dịch lịch sử và tính chủ quan của tác giả. Tiếp ngay sau Jacques Derrida, Roland Barthes và nhiều lí thuyết gia và triết gia hậu cấu trúc khác, việc ủng hộ tính tự trị của văn bản bị thách thức; thêm nữa, văn bản được chứng minh là giao điểm trong mối quan hệ rộng lớn của sức mạnh văn bản, văn hóa, lịch sử và xã hội, là sự thay đổi không chỉ ở tiếp nhận văn bản mà còn tác động mạnh đến cách thức một văn bản sẽ được đọc. Sự đoạn tuyệt với tính tự trị của văn bản vì thế đã chỉ ra thói quen đọc liên văn bản.

"Sự chuyển dịch từ văn bản đóng kín đến văn bản có vô vàn điểm tương giao với các văn bản, lịch sử và văn hóa khác được phản chiếu bởi sự dịch chuyển phê bình từ tranh luận về ảnh hưởng văn học sang liên văn bản. Việc chuyển dời này tác động đến thói quen đọc ở bốn khía cạnh quan trọng. Một là, tiêu điểm của tập quán đọc đã thay đổi từ "nguồn gốc" được giả định của văn bản sang việc cân nhắc xem xét bản chất của văn học. Hai là, hoạt động đọc thừa nhận sự không dính dáng của tiểu sử (tác giả này ảnh hưởng đến tác giả khác) và đặt trọng tâm nghiên cứu vào những gì tác giả đang làm. Thứ ba, quyền lực của tác giả được thay thế bằng người đọc và người đọc là phương tiện biểu đạt của tất cả các hoạt động liên văn bản. Cuối cùng, ngữ cảnh và tư tưởng chiếm vị trí ưu tiên trước quan niệm văn bản đơn nghĩa, độc nhất. Bốn sự thay đổi này được nhận thấy dưới hình thức diễn đạt này hoặc hình thức khác trong các nghiên cứu của Derrida và Barthes.

"Chẳng hạn, Derrida đề xuất trong tiểu luận của ông *Sống tiếp* (Living on) rằng một văn bản đơn giản chỉ là một "đầu máy" cho việc đọc những văn bản khác, tiểu luận này của ông cũng đề cập sâu hơn đến phương pháp của thực tiễn đọc liên văn bản qua việc chứng minh cách một văn bản gợi vần cho những văn bản khác. Phương pháp liên văn bản của Derrida là một dạng đọc kĩ (close-reading) để khai quật văn bản và những mối liên hệ đầy giá trị cấu thành văn bản. Hiệu quả là tính tự trị của văn bản được trưng ra như sự giả dối bởi một văn bản qua hoạt động kết giao của chính nó luôn bộc lộ dấu vết của các văn bản khác. Nhiều công trình của Derrida kể từ *Sống tiếp* tiếp tục bàn sâu hơn cách văn bản – như những kí hiệu – tồn tại trong mạng lưới của những mối quan hệ văn bản tương đồng với chuỗi những cái biểu đạt. Thêm nữa, Derrida còn thuyết phục rằng không chỉ văn bản có tính liên văn bản mà ngay đến hành động đọc bản thân nó cũng là một trải nghiệm liên văn bản.

"Trong khi Derrida có lẽ là người chứng minh hiệu quả nhất cách liên văn bản có thể được xem như một phương pháp đọc, thì các công trình của Barthes bộc lộ một cấp độ khác mà theo đó liên văn bản đề nghị sự xóa bỏ thể loại và các đường biên nhất nhất. Barthes chứng minh trong S/Z rằng một văn bản biểu thị (de-note) và bao hàm (connote) những giá trị văn hóa và lịch sử và nó hoạt động như thế thông qua gợi ý của nó về các mối quan hệ đối với các văn bản khác cũng như sự ban phát đặc quyền về phạm trù tư tưởng nào đó. Nói cách khác, văn bản là sản phẩm của một quyền lực lịch sử và xã hội, và văn bản là một dạng kí hiệu của những quyền lực này.

"Như thế, văn bản không còn được nhìn nhận như một vật khởi nguyên "siêu việt", "đóng kín" bởi nó phụ thuộc và biểu nghĩa giá trị văn hóa. Barthes đọc truyện Sarrasine của Balzac theo cách chống lại lịch sử, hội họa và văn hóa để chứng minh cách văn bản của Balzac là một bằng chứng cho những mã thẩm mĩ và tư tưởng được cô đặc và viết lại xuyên suốt tiểu thuyết.

"Liên văn bản là sự từ chối dịch chuyển văn bản và hành động đọc và viết khỏi tầm nhìn của những mối quan hệ lịch sử-xã hội. Thêm nữa, liên văn bản đề xuất rằng việc viết, đọc và tư duy xảy ra trong lịch sử, nên vì thế mọi hành động ngôn ngữ cần được xem xét trong một ngữ cảnh lịch sử và tư tưởng. Tóm lại, đọc liên văn

[44] Hoàng Như Mai (2013), "Lời hoài niệm một thế hệ", *Tạp chí Nghiên cứu văn học*, Hà Nội, số 6, tr.14.

bản khám phá chiều sâu của bất cứ một hoạt động văn bản nào và nó theo đuổi vô số lối mòn của sự liên kết mà thực tế là điểm cốt lõi của một văn bản".

Đã rõ, tuy Kristeva đề xuất khái niệm, nhưng những người thực sự chỉ ra nội hàm của khái niệm lại là Derrida và Barthes. Đối với các tác giả này, văn bản được xem xét là văn bản văn chương. Trong lúc Kristeva nêu khái niệm và chỉ cách thức nó hoạt động thì Derrida chú ý đến chủ thể đọc, tức vai trò của tiếp nhận, còn Barthes thì đề xuất việc xóa bỏ ranh giới các thể loại cũng như các rào chắn vĩnh viễn giữa chúng, tức là tính liên văn bản từ phía văn bản. Vấn đề còn lại là vậy phạm vi của liên văn bản sẽ bành trướng đến đâu?

3. Lối về của liên văn bản?

Câu hỏi đặt ra là vậy nhà văn có liên văn bản không? Đương nhiên, con người nói chung và nghệ sĩ nói riêng cũng đều là các văn bản – liên văn bản. Theo đó, con người luôn là con người của một huyết thống, cộng đồng nào đó. Thêm nữa, con người luôn là "tấm thảm" của những mối dây tri thức đạo đức, của những ẩn ức vô thức nào đó mà không thể nào chối bỏ. Vậy tính liên văn bản sẽ luôn là nền tảng của mọi tồn tại.

Từ lí thuyết "trò chơi ngôn ngữ" (language game) của Wittgenstein, đến cái nhìn "tiểu tự sự", "đại tự sự" (Petit narrative, Grand narrative) của Jean-François Lyotard, lí thuyết "diễn ngôn" (discourse) của Michel Foucault và "thế vật" (simulacra) của Jean Baudrillard... ta thấy, các nhà hậu hiện đại xem thế giới là thế giới của ngôn từ. Khác đi là, tất cả đều được "kiến tạo" và hiện diện bởi ngôn từ. Vậy nên, mọi tồn tại của thế giới tự nhiên và xã hội đều là "văn bản" và văn bản nào cũng chịu sự chi phối và kiềm tỏa bởi các văn bản khác và bởi cả chính nó mà không bao giờ có được sự độc lập tuyết đối. Do đó, liên văn bản là bản chất của tồn tại: nhìn "con" gợi nhắc đến "cha", nhìn xã hội hậu hiện đại đương thời gợi nhớ đến các thời phong kiến và cổ đại, nhìn thơ Haiku gợi nhớ thơ Đường, thơ Đường lại gợi nhớ ca dao... Cứ thế tồn tại của con người là chuỗi mắt xích kéo dài, xảy lặp vĩnh viễn.

Trước đây, nghiên cứu ảnh hưởng không là đối tượng của liên văn bản. Bởi trong thời chủ nghĩa cấu trúc trở về trước, nghiên cứu ảnh hưởng là một thế mạnh của họ. Nhưng khi hậu cấu trúc luận ra đời, đồng nghĩa với việc nghiên cứu liên văn bản xuất hiện thì người ta không đề xuất nghiên cứu ảnh hưởng. Thời khởi thủy, liên văn bản đi ngược lại "ảnh hưởng" bằng nghiên cứu "nhại", tức cái trước đó bị đem ra giễu cợt. Nhưng ngày nay, ta thấy, dẫu có chế giễu cái đi trước thì bản chất vẫn cứ là "ảnh hưởng", bởi nó phải sử dụng lại cùng chính hành vi ngôn ngữ đó, nhưng bằng chất giọng khác. Do vậy, "ảnh hưởng" không còn là đối tượng bị loại bỏ của nghiên cứu liên văn bản nữa. Ta thấy mọi sự liên văn bản đều là ảnh hưởng dưới góc độ "đồng thuận" hay "nghịch lại". Chẳng hạn Chí Phèo có nét giống với Quasimodo, cái đó được xem là ảnh hưởng, nhưng đồng thời nó còn là liên văn bản bởi gợi nhắc đến cổ mẫu: kẻ quái dị về hình thức nhưng đẹp về tâm hồn. Ra thế, thế giới luôn là những liên văn bản.

Vẫn còn đó nghịch lí, tuy liên văn bản được dùng để giúp con người hiểu bản chất thực của sự vật hiện tượng, nhưng trong thực tiễn, không ai kêu gọi cộng đồng thế giới "liên văn bản". Thay vào đó là các khẩu hiệu độc lập, tự do, dân chủ,... những cái về bản chất là đối nghịch với liên văn bản, thì luôn được khởi xướng, ngay cả với văn chương. Thì ra, liên văn bản là rào cản trước những khao khát thể hiện cái cá biệt của con người. Nó có giá trị để giúp chúng ta nhận thức được chiều sâu bản thể nhưng nhược điểm là cố kéo mọi cá thể thành đám đông, khước từ đi những tồn tại được xem là lí tưởng, là vật khởi nguyên của con người và văn hóa. Nói chuyện này không cốt để phê phán hay ngợi ca. Rốt cuộc thì khen hay chê cũng tùy vào cách đọc, cách tiếp nhận, vào năng lực tri nhận của mỗi một cá nhân nhưng sẽ không có cách tiếp nhận nào mà không liên văn bản và nhiệm vụ của tồn tại con người là nỗ lực khước từ tính liên văn bản đó. Điều này là không thể?